

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2022/DS - PT

Ngày: 11-5-2022

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế và
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Cường

Ông Vũ Thanh Liêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Viết Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 05 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 51/2022/TLPT- DS ngày 07 tháng 4 năm 2022 về: “*Tranh chấp di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1575/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Bà Phạm Thị Kim N. Địa chỉ: 29/11 Đường N, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên- Vắng mặt. Bà Phạm Thị H là đại diện theo ủy quyền - Có mặt.

2. Bà Phạm Thị Ngọc A. Địa chỉ: Tổ 5, khu phố 2, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai- Vắng mặt. Bà Phạm Thị Kim N là đại diện theo ủy quyền - Vắng mặt.

3. Bà Phạm Thị H. Địa chỉ: 30/11 đường L, phường Y1, thành phố T, tỉnh Phú Yên- Có mặt.

4. Bà Phạm Thị Ngọc T1. Địa chỉ: 7/39 đường TP, phường Y1, thành phố

T, tỉnh Phú Yên- Vắng mặt. Ông Phạm Ngọc H2 là đại diện theo ủy quyền - Có mặt.

* *Bị đơn:* Ông Phạm Ngọc Q. Địa chỉ: 28/11 Đường N, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên- Có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Phạm Xuân T2. Địa chỉ: 28/11 Đường N, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên- Có mặt.

- Bà Huỳnh Thị X. Địa chỉ: 28/11 Đường N, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên (*Vợ ông Phạm Ngọc Q*) – Vắng mặt.

- Bà Phạm Thị Thu V. Địa chỉ: 72 – 1236 66 Avenue Surrey British Columbia V3W3M2 (CANADA) - Vắng mặt. Ông Phạm Ngọc H2 là đại diện theo ủy quyền - Có mặt.

- Ông Phạm Ngọc H3. Địa chỉ: 3259 East Georgia British Columbia V5K 2L2 (CANADA)-Vắng mặt. Ông Phạm Ngọc H2 là đại diện theo ủy quyền - Có mặt.

- Ông Phạm Ngọc L1. Địa chỉ: 28/11 Đường N, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên- Vắng mặt.

- Ông Phạm Ngọc V1. Địa chỉ: 28/11 Đường N, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên- Vắng mặt. Ông Phạm Ngọc Q là đại diện theo ủy quyền - Có mặt.

- Ông Phạm Ngọc H2. Địa chỉ: 28/11 Đường N, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên- Có mặt.

- Ông Phạm Ngọc T3 (chết), *người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng:*

+ Bà Nguyễn Thị Thục T4 và Cháu Phạm Vân N3.

Chị T4 và cháu N3 - Địa chỉ: 58/11 Đường N, phường Y, t. phố T, Phú Yên đều vắng mặt. Ông Phạm Ngọc Q là đại diện theo ủy quyền- Có mặt.

- Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên- Xin xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân phường Y, t. phố T, tỉnh Phú Yên- Xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/9/2019, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa các đồng nguyên đơn trình bày :

Cha mẹ chúng tôi là ông Phạm Xuân T2 và bà Nguyễn Thị T5 (chết 17/10/1996) sống chung với nhau từ 1959, sinh được 11 người con gồm: Bà Phạm Thị Kim N; Ông Phạm Ngọc L1; Bà Phạm Thị Ngọc A; Bà Phạm Thị Ngọc T1; Bà Phạm Thị Thu V; Ông Phạm Ngọc V1; Ông Phạm Ngọc H2; Bà Phạm Thị H; Ông Phạm Ngọc T3 (chết 2013) có vợ Nguyễn Thị Thục T4 và con Phạm Vân N3; Ông Phạm Ngọc Q; Ông Phạm Ngọc H3. Trong quá trình

sống chung cha mẹ tạo lập được một ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất khoản 500m² tại thửa số 280a, tờ bản đồ số 8.

Năm 1996 mẹ chúng tôi chết không để lại di chúc, đến năm 2010 cha chúng tôi và ông Phạm Ngọc Q tự ý làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đứng tên Phạm Ngọc Q, nhưng chưa có sự đồng ý của anh chị em trong gia đình, nên chúng tôi yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần tài sản của mẹ Nguyễn Thị T5 cho 06 người con là Phạm Thị Kim N, Phạm Thị Ngọc A, Phạm Thị Ngọc T1, Phạm Thị Thu V, Phạm Thị H, Phạm Ngọc H3 và xin được nhận hiện vật là thửa đất trồng 152,6m² để làm nhà thờ cúng ông bà; Riêng 04 người con còn lại Phạm Ngọc L1, Phạm Ngọc V1, Phạm Ngọc H2, Phạm Ngọc T3 (chết) từ chối nhận di sản nếu được chia thì giao lại cho các thừa kế chia theo pháp luật. Đối với bản ưng thuận lập ngày 16/7/2007 để giao đất cho ông Quyền chúng tôi không ký đề nghị tòa xem xét.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa Bị đơn ông Phạm Ngọc Q trình bày: Về diện và hàng thừa kế đúng như nguyên đơn trình bày, riêng đối với tài sản cha mẹ để lại thì diện tích đất có nguồn gốc của ông Phạm Thiệu cho cha ông Phạm Xuân T2 vào 1958, có giấy tờ kèm theo là “VĂN KHẾ BÁN ĐOẠN ĐẤT” ông Thiệu cho cha ông ngôi nhà gắn liền với thửa đất trước khi kết hôn với mẹ, nên đây là tài sản riêng của ông Phạm Ngọc Th1 nên ông T2 có quyền quyết định. Năm 2007 các anh chị em trong gia đình có lập giấy thuận ưng có xác nhận của chính quyền địa phương, nên ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011 đứng tên Phạm Ngọc Q. Đây là tài sản riêng của cha Phạm Ngọc Th1 cho nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, nếu nguyên đơn chứng minh được đây là tài sản chung thì ông đồng ý chia theo pháp luật.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân T2 trình bày: Thửa đất đang tranh chấp là của ông bác Phạm Thiệu mua lại của ông Trần Châu vào 1958, ông là con nuôi nên 1962 ông Thiệu chết ông đương nhiên được hưởng và có trách nhiệm thờ cúng. Năm 1959 ông kết hôn với bà T5 có 11 người con như nguyên đơn trình bày, những người con khi ra kết hôn vợ chồng tôi đều lo đầy đủ còn ông ở chung với con Phạm Ngọc Q cho đến nay. Đây là tài sản riêng của ông nên ông muốn giao người nào thì người đó hưởng, nên ông giao cho con Phạm Ngọc Q được quyền sở hữu nhà gắn liền quyền sử dụng đất 427,1m² đất ở đô thị và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011. Ngoài ra ông còn trình bày nếu Phạm Ngọc H3 về nước sinh sống thì ông sẽ cắt giao 01 thửa đất như nguyên đơn yêu cầu để ở và thờ cúng ông bà. Do đó ông không chấp nhận yêu cầu của nguyên

đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của vợ ông cũng như việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Phạm Ngọc Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc L1 trình bày: Ông là con cả trong gia đình nên được cha mẹ cho một thửa đất ở vị trí khác và đã được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm nào ông không nhớ rõ em Phạm Thị Thu V bên Canada về nước có giao cho ông 01 tờ giấy ký biên bản ưng thuận gia đình giao đất cho ông Quyền, ông có ký vào biên bản còn những người trong gia đình có ký hay không thì ông không rõ. Theo yêu cầu của đồng nguyên đơn nếu được chia di sản ông đồng ý giao lại cho các thừa kế để chia theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc H2 trình bày: Ông được cha mẹ cho 100m² đất ở vị trí khác để xây dựng nhà ở và đã được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu được chia phần di sản của mẹ Nguyễn Thị T5 thì ông đồng ý giao lại cho các thừa kế để chia theo pháp luật. Đối với giấy ưng thuận lập năm 2007 ông không biết và không ký và ông cũng khẳng định nhà và đất đang tranh chấp là của cha mẹ ông ở từ 1959 đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc H3, bà Phạm Thị Thu V do ông Phạm Ngọc H2 làm đại diện trình bày: Đây là tài sản của cha mẹ nên phải chia theo pháp luật, tài sản được chia xin nhận thửa đất còn trống 152,6m² để xây dựng nhà ở thờ cúng ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc V1 và người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Ngọc T3 (chết) đều từ chối nhận di sản, giao cho các thừa kế còn lại chia theo pháp luật, nên không tham gia giải quyết vụ án tại tòa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Kim N, bà Phạm Thị Ngọc A, bà Phạm Thị Ngọc T1, bà Phạm Thị H theo đơn khởi kiện đề ngày 26/9/2019.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 792098 ngày 29/3/2011 do UBND thành phố T cấp đứng tên ông Phạm Ngọc Q đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 8, diện tích 427,1m² đất ở đô thị.

Bà Phạm Thị Kim N, bà Phạm Thị Ngọc A, bà Phạm Thị Ngọc T1, bà Phạm Thị H, ông Phạm Ngọc H3, bà Phạm Thị Thu V được quyền sử dụng đất 152,6m² thuộc thửa đất số 280, tờ bản đồ số 8, loại đất ở đô thị; có giới cận: Đông giáp đường đi; Tây giáp giáp nhà và đất ông Phạm Ngọc Q đang ở; Nam giáp đường đi; Bắc giáp nhà ông Huỳnh Tấn Sang tọa lạc tại 28/11 Đường N, phường Y, TP.T, tỉnh Phú Yên (kèm sơ đồ khu đất lập ngày 17/03/2021 và sơ đồ hiện trạng thửa đất thể hiện theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Ngọc Q) do bà Phạm Thị Kim N làm đại diện đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất.

Ông Phạm Ngọc Q được nhận thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị T5 và phần tặng cho của ông Phạm Xuân T2 là 274,5m² gắn liền với nhà ở thuộc thửa đất số 280, tờ bản đồ số 8, loại đất ở đô thị tọa lạc tại khu phố Nguyễn Thái Học, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên (*kèm theo sơ đồ hiện trạng lập ngày 17/3/2021 và sơ đồ hiện trạng thửa đất thể hiện theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Ngọc Q*).

Vợ chồng ông Phạm Ngọc Q, bà Huỳnh Thị X và ông Phạm Xuân T2 phải tháo dỡ toàn bộ tài sản vật kiến trúc có trên diện tích đất 152,6m² giao cho bà Phạm Thị Kim N đại diện nhận thừa kế.

Không xem xét công sức quản lý tôn tạo di sản vì đương sự không có yêu cầu.

Bà Phạm Thị Kim N đại diện cho các thừa kế được quyền sử dụng đất 152,6m²; Ông Phạm Xuân T2 và vợ chồng ông Phạm Ngọc Q, Huỳnh Thị X phải có nghĩa vụ giao nhận quyền sử dụng đất và tháo dỡ tài sản có trên đất đúng như hiện trạng được chia. Đồng thời các bên có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/12/2021, ông Phạm Xuân T2 và ông Phạm Ngọc Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; với các lý do:

- Diện tích đất tranh chấp thừa kế là tài sản của bác ông T2 là ông Phạm Thiệu (mua lại của ông Trần Châu) để lại cho ông T2 vào năm 1958, trước khi ông T2 kết hôn với bà Nguyễn Thị T5 nên đây là tài sản riêng của ông T2.

- Ngày 16/7/2007, các anh chị em của ông Phạm Ngọc Q đã ký vào giấy

thuận ưng gia đình giao diện tích đất đang tranh chấp thừa kế cho ông Quyền, có xác nhận của chính quyền địa phương. Đồng thời, trên cơ sở giấy thuận ưng gia đình ngày 16/7/2007; ông Phạm Ngọc Q đã được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 792098 ngày 29/3/2011.

- Diện tích đất hiện nay do ông Phạm Ngọc L1 và ông Phạm Ngọc H2 quản lý, sử dụng cũng là tài sản của ông Phạm Xuân T2 và là di sản của bà Nguyễn Thị T5 nhưng không được xem xét và trong quá trình quản lý di sản thì ông Quyền đã có công sức quản lý, tôn tạo (nâng nền chống ngập lụt, xây dựng tường rào...) nhưng không trích trả công sức là không đúng.

Ngày 28/12/2021, ông Phạm Ngọc V1 kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm; vì Ông không từ chối nhận di sản như bản án sơ thẩm đã nhận định và quyết định

Ngày 27/12/2021, bà Nguyễn Thị Thục T4 (vợ ông Phạm Ngọc T3- chết 2013) đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm; vì Bà không từ chối nhận di sản nhưng di sản được phân chia Bà thống nhất giao cho ông Quyền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo không rút, thay đổi và bổ sung kháng cáo. Các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Ngọc V1 và bà Nguyễn Thị Thục T4; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Xuân T2 và ông Phạm Ngọc Q về yêu cầu tính công sức quản lý di sản và sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn ông Phạm Ngọc Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân T2 cho rằng nguồn gốc diện tích đất 427,1m², thửa 280 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại 28/11 Đường N, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên của ông Phạm Thiệu (mua lại của ông Trần Châu) để lại cho ông T2 vào năm 1958, trước khi ông T2 kết hôn với bà Nguyễn Thị T5 (kết hôn năm 1959) nên là tài sản của riêng của ông Phạm Xuân T2.

Để chứng minh cho lời khai, ông Quyền và ông T2 xuất trình “Văn khế bán đoạn đất” giữa ông Phạm Thiệu với ông Trần Châu. Tuy nhiên, “Văn khế bán đoạn đất” chỉ xác định đất là của ông Thiệu; không liên quan đến ông Phạm Thọ và không có căn cứ để xác định diện tích đất mà ông Thiệu đã mua tại “Văn

khế bán đoạn đất” là diện tích đất đang tranh chấp thừa kế hiện nay; ngoài ra, ông Quyền và ông T2 không có tài liệu nào khác để chứng minh diện tích đất của thửa đất số 280 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại 28/11 Đường N đang tranh chấp thừa kế là tài sản riêng của ông T2 có trước thời kỳ hôn nhân nên lời khai của ông T2 và ông Quyền không đủ căn cứ để tin cậy.

Bên cạnh đó, theo lời khai của ông T2 và các đương sự trong vụ án đều xác định ông T2 và bà T5 kết hôn vào năm 1959 nên theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định: *“Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”*. Như vậy, theo Luật năm 1959, tài sản có trước, trong và sau khi cưới đều là tài sản chung vợ chồng nên diện tích đất của thửa đất số 280 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại 28/11 Đường N đang tranh chấp thừa kế được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông T2, bà T5.

Mặt khác, tại phần ý kiến của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố T, tỉnh Phú Yên tại đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Ngọc Q đề ngày 26/11/2010; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố T xác nhận nguồn gốc đất là của ông Phạm Thọ khai hoang vào năm 1975: *“nguồn gốc đất do ông Phạm Thọ khai phá vào năm 1975, sử dụng đến năm 2007 cho lại con Phạm Ngọc Q”*; tại Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư khu phố Nguyễn Thái Học ngày 19/11/2010, thể hiện nguồn gốc là của ông Phạm Thọ và bà Nguyễn Thị T5 khai hoang vào năm 1975: *“nguồn gốc đất do vợ chồng ông Phạm Thọ tạo dựng vào năm 1975...”* và tại giấy xác nhận của ông Quyền ngày 09/3/2011; ông Quyền cũng đã thừa nhận diện tích thửa đất số 280 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại 28/11 Đường N là của ông Phạm Thọ và bà Nguyễn Thị T5: *“Vào năm 1975, cha mẹ tôi có tạo lập 01 đám đất thổ cư tại khu phố Nguyễn Thái Học, phường Y...”*. Vì vậy, có căn cứ xác định diện tích đất 427,1m² thửa 280, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại 28/11 Đường N, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên đang tranh chấp thừa kế là của ông Phạm Thọ và bà Nguyễn Thị T5.

Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là tài sản chung của ông Phạm Thọ và bà Nguyễn Thị T5 để quyết định chia di sản của bà Nguyễn Thị T5 là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[2] Văn bản giấy thuận ưng gia đình ngày 16/7/2007 (*bản sao*) do Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T cung cấp (*theo Biên bản xác minh của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên ngày 06/8/2020*) thể hiện đều có đầy đủ các chữ ký của những người thừa kế đồng ý giao nhà đất tranh chấp thừa kế cho ông Phạm Ngọc Q nhưng Văn bản giấy thuận ưng gia đình ngày 16/7/2007 (*bản sao*) do

ông Phạm Ngọc Q và ông Phạm Xuân T2 cung cấp tại Tòa án cấp sơ thẩm ngày 17/6/2020 thì không có chữ ký thể hiện sự đồng ý của 02 người thừa kế là ông Phạm Ngọc H2 và ông Phạm Ngọc T3 là có sự mâu thuẫn; ông T3 và ông H2 khai không biết và không ký vào văn bản này là phù hợp với văn bản giấy thuận ưng gia đình ngày 16/7/2007 do ông Phạm Ngọc Q và ông Phạm Xuân T2 cung cấp tại Tòa án cấp sơ thẩm nên không có cơ sở xác định Văn bản giấy thuận ưng gia đình ngày 16/7/2007 (*bản sao*) có tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Quyền đã được sự đồng ý của các đồng sở hữu.

Quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Phạm Ngọc Q và ông Phạm Xuân T2 đều có lời khai cho rằng không còn bản gốc và đã nộp bản gốc của Văn bản giấy thuận ưng gia đình ngày 16/7/2007 cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố T nhưng Biên bản xác minh của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên ngày 06/8/2020 chỉ có bản sao; các đồng thừa kế của bà T5 là các ông bà Phạm Thị Kim N, Phạm Ngọc L1, Phạm Thị Ngọc T1, Phạm Thị H và Phạm Ngọc H2 (*ông H2 cũng là đại diện theo ủy quyền của bà Vân và ông Huy*) đều có yêu cầu giám định chữ ký của họ tại Văn bản giấy thuận ưng gia đình ngày 16/7/2007 nhưng ông Quyền và ông T2 không cung cấp bản gốc nên không đủ căn cứ để tiến hành giám định đã chứng tỏ có sự không trung thực. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 792098 ngày 29/3/2011 do UBND thành phố T cấp cho ông Phạm Ngọc Q và chia thừa kế phần diện tích đất của bà T5 đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 8, diện tích 427m² đất là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Đối với kháng cáo về xem xét, giải quyết diện tích đất của ông Phạm Ngọc L1 và ông Phạm Ngọc H2:

Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm các đương sự trong vụ án và các ông bà Phạm Thọ, Phạm Ngọc Q, Phạm Ngọc V1, Nguyễn Thị Thục T4 không yêu cầu đối với diện tích đất này; không có yêu cầu phản tố và không có yêu cầu độc lập nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng quy định tại Điều 5 và Điều 186 BLTTDS 2015.

[4] Thể hiện tại hồ sơ vụ án; bà Phạm Thị Thu V và ông Phạm Ngọc H3 đã lập văn bản ủy quyền cho ông Phạm Ngọc H2 đại diện giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm; văn bản ủy quyền của bà Vân, ông Huy thể hiện sự tự nguyện và được gửi theo đúng địa chỉ của bà Vân, ông Huy. Hơn nữa, phần di sản của bà Nguyễn Thị T5 cũng đã được Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà Vân và ông Huy theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, quyền lợi của bà Vân và ông Huy đã được bảo đảm.

[5] Như nhận định tại phần [1], diện tích đất 427,1m² thửa 280, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại 28/11 Đường N, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên đang tranh chấp thừa kế là tài sản chung của ông Phạm Xuân T2 và bà Nguyễn Thị T5; sau khi bà T5 chết (năm 1996), ông Quyền và ông T2 có công sức quản lý, di trì và tôn tạo phần di sản của bà T5 cho đến nay là có công sức nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định cho rằng: “*Không xem xét công sức quản lý tôn tạo di sản vì đương sự không có yêu cầu*” để không trích công sức cho ông Quyền và ông T2 là không đúng pháp luật; vì ông Quyền và ông T2 không chấp nhận chia thừa kế là yêu cầu lớn hơn tính công sức. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo và trích trả công sức quản lý, di trì, tôn tạo bằng một kỷ phần thừa kế cho của ông Quyền, ông T2.

[6] Đối với kháng cáo của ông Phạm Ngọc V1 và bà Nguyễn Thị Thục T4;

[6.1] Tại văn bản trình bày ngày 06/7/2020 bà Nguyễn Thị Thục T4 đã xác định trong trường hợp chia thừa kế thì bà T4 từ chối nhận di sản: “*Trường hợp chia thừa kế mà chồng tôi được nhận thì tôi tặng cho lại kỷ phần của mình...*” và cũng tại văn bản này bà T4 xin vắng mặt suốt quá trình giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm; “*Vì lý do sức khỏe không đảm bảo, tôi xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án triệu tập.*”. Do đó, việc bà T4 kháng cáo cho rằng Bà không từ chối nhận di sản nhưng di sản được phân chia Bà thống nhất giao cho ông Quyền là không thể chấp nhận.

[6.2] Sau khi bà T5 chết, ông Vũ đã tự nguyện chấp nhận nhận số tiền 80 triệu đồng để mua nhà ở riêng và từ chối nhận di sản thể hiện tại **Bản Từ chối nhận di sản** ngày 28/7/2007: “*ông Vũ không còn quyền tranh chấp căn nhà 28/11 Đường N, phường Y...*”. Đồng thời, trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm thì ông Vũ không tham gia theo triệu tập. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Phạm Ngọc V1 từ chối nhận di sản do bà Nguyễn Thị T5 để lại là phù hợp và có cơ sở.

[7] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Ngọc V1 và bà Nguyễn Thị Thục T4; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Xuân T2 và ông Phạm Ngọc Q về yêu cầu tính công sức quản lý, di trì, tôn tạo di sản.

Xác định di sản của bà Nguyễn Thị T5 để lại và được chia thừa kế như sau:

- Di sản là quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất là **213,55m²** (427,1m²:2) thuộc thửa 280 tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại khu phố Nguyễn Thái Học, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên; hiện nay ông T2 và ông Quyền đang trực tiếp quản lý, sử

dụng đất gắn liền quyền sở hữu nhà ở.

- Ông Phạm Ngọc L1, Phạm Ngọc H2, Phạm Ngọc V1 và Phạm Ngọc T3 (chết, có vợ Nguyễn Thị Thục T4 và con Phạm Vân N3) đều từ chối nhận di sản.

Những người hưởng di sản của bà T5 gồm 08 người: Phạm Thị Kim N, Phạm Thị Ngọc A, Phạm Thị Ngọc T1, Phạm Thị Thu V, Phạm Thị H, Phạm Ngọc H3, Phạm Ngọc Q và ông Phạm Xuân T2. Như vậy, sau khi trích 01 kỷ phần công sức quản lý, di trì, tôn tạo di sản cho ông T2 và ông Quyền thì còn lại mỗi người được hưởng $23,72m^2$ ($213,55m^2 : 9$).

+ Các bà Phạm Thị Kim N, Phạm Thị Ngọc A, Phạm Thị Ngọc T1, Phạm Thị Thu V, Phạm Thị H và ông Phạm Ngọc H3 (bà Vân và ông Huy do ông H2 đại diện theo ủy quyền) đều có yêu cầu được nhận hiện vật phần diện tích đất trồng $152,6m^2$ và đều thống nhất giao cho bà Nhung đại diện nhận và thực hiện việc đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Văn bản thỏa thuận nhận di sản ngày 10/11/2021).

Do đó, giao cho Phạm Thị Kim N làm đại diện đứng tên kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất **$152,6m^2$** thuộc thửa 280 tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại khu phố Nguyễn Thái Học, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên và có nghĩa vụ thời trả giá trị chênh lệch cho ông T2 và ông Quyền $10.28m^2$ [$152,6m^2 - (23,72m^2 \times 6)$] $\times 8.000.000$ đồng/ m^2 là 82.240.000 đồng (Các đương sự thống nhất giá đất là 8.000.000 đồng/ m^2 tại Biên bản định giá ngày 30/11/2020).

- Ông Phạm Ngọc Q được nhận thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị T5, cùng với phần tặng cho của ông Phạm Xuân T2 ($213,55m^2 + 23,72m^2$) và công sức quản lý, di trì, tôn tạo di sản gắn liền với nhà ở thuộc thửa đất số 280, tờ bản đồ số 8, loại đất ở đô thị tọa lạc tại khu phố Nguyễn Thái Học, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên là **$274,5m^2$** .

[8] Do sửa bản án sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại án phí sơ thẩm như sau:

+ Các ông bà: Phạm Thị Kim N, Phạm Thị Ngọc A, Phạm Thị Ngọc T1, Phạm Thị H, Phạm Ngọc H3, Phạm Thị Thu V; mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần của mình được nhận ($142,32 m^2 \times 8.000.000đ = 1.138.560.000đ$) là ($36.000.000đ + 10.156.000 đ = 46.156.000 đ : 6$) = 7.692.000 đồng.

+ Phạm Ngọc Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần của mình được nhận ($23,72m^2 \times 8.000.000đ = 189.760.000 đ \times 5\%$) = 9.488.000 đồng

+ Ông Phạm Xuân T2 là người cao tuổi nên được miễn.

- Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm

Ngọc V1, bà Nguyễn Thị Thục T4 phải chịu án phí phúc thẩm và do chấp nhận kháng cáo nên ông Phạm Xuân T2, ông Phạm Ngọc Q không phải chịu án phí phúc thẩm.

[9] Các quyết định còn lại về chi phí tố tụng và quyền nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo và bị kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Ngọc V1 và bà Nguyễn Thị Thục T4. Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Xuân T2 và ông Phạm Ngọc Q về yêu cầu tính công sức quản lý, di trì, tôn tạo di sản và sửa bản án dân sự sơ thẩm.

- Áp dụng Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 213, 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Kim N, bà Phạm Thị Ngọc Anh, bà Phạm Thị Ngọc T1, bà Phạm Thị H theo đơn khởi kiện đề ngày 26/9/2019.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 792098 ngày 29/3/2011 do UBND thành phố T cấp đứng tên ông Phạm Ngọc Q đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 8, diện tích 427,1m² đất ở đô thị.

- Bà Phạm Thị Kim N, bà Phạm Thị Ngọc A, bà Phạm Thị Ngọc T1, bà Phạm Thị H, ông Phạm Ngọc H3, bà Phạm Thị Thu V được quyền sử dụng đất 152,6m² thuộc thửa đất số 280, tờ bản đồ số 8, loại đất ở đô thị; có giới cận: Đông giáp đường đi; Tây giáp giáp nhà và đất ông Phạm Ngọc Q đang ở; Nam giáp đường đi; Bắc giáp nhà ông Huỳnh Tấn Sang tọa lạc tại 28/11 Đường N, phường Y, TP.T, tỉnh Phú Yên (*kèm sơ đồ khu đất lập ngày 17/03/2021 và sơ đồ hiện trạng thửa đất thể hiện theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Ngọc Q*) do bà Phạm Thị Kim N làm đại diện đứng tên kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Buộc Bà Phạm Thị Kim N có nghĩa vụ bồi trả giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất được nhận 10.28m² cho ông T2 và ông Quyền số tiền là 82.240.000 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Ông Phạm Ngọc Q được nhận phần di sản của bà Nguyễn Thị T5 và phần tặng cho của ông Phạm Xuân T2 là 274,5m² gắn liền với nhà ở thuộc thửa đất số 280, tờ bản đồ số 8, loại đất ở đô thị tọa lạc tại khu phố Nguyễn Thái Học, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên (*kèm theo sơ đồ hiện trạng lập ngày 17/3/2021 và sơ đồ hiện trạng thửa đất thể hiện theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Ngọc Q*).

Vợ chồng ông Phạm Ngọc Q, bà Huỳnh Thị X và ông Phạm Xuân T2 phải tháo dỡ toàn bộ tài sản vật kiến trúc có trên diện tích đất 152,6m² giao cho bà Phạm Thị Kim N đại diện nhận thừa kế.

- Bà Phạm Thị Kim N đại diện cho các thừa kế được nhận quyền sử dụng đất 152,6m²; Ông Phạm Xuân T2 và vợ chồng ông Phạm Ngọc Q, Huỳnh Thị X phải có nghĩa vụ giao quyền sử dụng đất và tháo dỡ tài sản có trên đất đúng như hiện trạng được chia. Đồng thời các bên có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Phạm Thị Kim N, bà Phạm Thị Ngọc A, bà Phạm Thị Ngọc T1, bà Phạm Thị H mỗi người phải chịu 7.692.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; mỗi người đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0000029, 0000028, 0000059, 0000060 ngày 16/10/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên nên mỗi người còn phải nộp 7.392.000 đồng; ông Phạm Ngọc H3 và bà Phạm Thị Thu V mỗi người phải chịu 7.692.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (*do bà Phạm Thị Kim N đại diện nộp thay*).

+ Phạm Ngọc Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 9.488.000 đồng

+ Ông Phạm Xuân T2 là người cao tuổi nên được miễn.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Ông Phạm Xuân T2 và ông Phạm Ngọc Q không phải chịu; ông Phạm Ngọc Q được hoàn trả số tiền tạm ứng 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0190 ngày 23/02/2022 và ông Phạm Xuân T2 được hoàn trả số tiền tạm ứng 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0169 ngày 30/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

+ Ông Phạm Ngọc V1, bà Nguyễn Thị Thục T4 mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng; ông Vũ được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0191 ngày 23/02/2022 và bà T4 được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0192 ngày 23/02/2022 của Cục Thi hành án dân sự

tỉnh Phú Yên.

3. Các quyết định còn lại về chi phí tố tụng, về lãi chậm trả và quyền nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo và bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT II);
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Phước Thanh